



TÌM HIỂU CHỦ NGHĨA TOÀN TRỊ VÀ CHỦ NGHĨA CHUYỀN CHẾ

Nguồn: Edward Webb, "Totalitarianism and Authoritarianism", in John T. Ishiyama & Marijke Breuning (eds), *21st Century Political Science, A Reference Handbook*, (Thousand Oaks, CA: SAGE Publications, 2011), pp. 249 – 257.

Biên dịch: Phạm Hồng Anh | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Bước sang thế kỷ 20, một vài di chứng đen tối của thời kỳ cách mạng công nghiệp và chính trị cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 bắt đầu xuất hiện: các nước hùng mạnh tiến hành những cuộc tàn sát bằng phương pháp "được công nghiệp hóa" và khủng bố trên diện rộng nhằm đến chính xã hội của mình. Những sự kiện như cuộc thảm sát người Do Thái (Holocaust), cuộc Đại Thanh Trừng của Stalin (Stalin's Terror), và cuộc Cách mạng Văn hóa tại Trung Quốc đã thôi thúc các nhà khoa học chính trị lý giải cách thức và nguyên nhân tại sao các nhà nước đó lại vận hành theo cách như vậy. Mặc dù về cuối thế kỷ, một làn sóng dân chủ hóa lan rộng ở nhiều nơi trên thế giới, nhưng các chế độ phi dân chủ dưới nhiều dạng khác nhau, vốn từng phổ biến khắp nơi bên ngoài Tây Âu và Bắc Mỹ, nay tuy đã thu hẹp nhưng vẫn còn duy trì với số lượng lớn. Trong thế kỷ 21, khoa học chính trị phải tiếp tục phân tích những chế độ này, đồng thời đặt ra các câu hỏi đã trở thành thách thức với nghiên cứu hàng thập kỷ qua (ít nhất là kể từ sự trỗi dậy của chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa quốc xã (Nazi), và chủ nghĩa Stalin trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh thế giới):

- Làm thế nào để phân loại và phân biệt một cách hữu hiệu nhất các loại chế độ phi dân chủ?
- Các chế độ đó trỗi dậy như thế nào?

- Các chế độ này nắm và giữ vững quyền lực bằng cách nào?
- Trong hoàn cảnh nào thì các chế độ đó sụp đổ?

Chương này sẽ lý giải một số thách thức trong quá trình tìm kiếm định nghĩa và mô tả một cách thỏa đáng các nhóm chế độ phi dân chủ, và giới thiệu những quan điểm và cách tiếp cận mang tính lý thuyết xung quanh vấn đề này. Phần tiếp theo sẽ giải quyết một số vấn đề thực nghiệm về sự trỗi dậy, cách thức hoạt động và sự tàn lụi của các chế độ này ở thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21. Cuối cùng, chương này sẽ đưa ra một vài gợi ý về hướng đi triển vọng cho những nghiên cứu về sau.

Các vấn đề lý thuyết và định nghĩa

Định nghĩa và phân loại

Mặc dù những nguồn gốc lý thuyết về chủ nghĩa chuyên chế hiện đại có thể được tìm thấy trong các tác phẩm cổ điển về tư tưởng chính trị, bao gồm "*Nền cộng hòa*" (Republic) của Plato, "*Thủy quái*" (Leviathan) của Hobbes, và "*Bàn về Khế ước xã hội*" (On the Social Contract) của Rousseau, phần lớn những phân tích khoa học chính trị hiện đại thường (ngầm) dựa vào khái niệm "thẩm quyền chính đáng" (legitimate authority) của Max Weber (1947/1964). Theo Weber,

Thẩm quyền chính đáng được chia làm 3 loại thuần túy. Giá trị của những tuyên bố về tính chính đáng có thể dựa trên: 1. Nền tảng lý trí được xây dựng trên niềm tin vào tính hợp pháp của mô hình gồm những luật lệ quy phạm và quyền của những người lên nắm chính quyền đưa ra mệnh lệnh trong phạm vi những luật lệ đó (legal authority - thẩm quyền pháp lý); 2. Nền tảng truyền thống được xây dựng trên một niềm tin vững chắc vào tính bất khả xâm phạm của những truyền thống xa xưa, và vào tính chính đáng của thẩm quyền thực thi quyền hạn theo những truyền thống đó (traditional authority - thẩm quyền truyền thống); hay cuối cùng, 3. Nền tảng hấp dẫn dựa trên sự hy sinh cho những điều thiêng liêng cụ thể và đặc biệt, nhân cách anh hùng hay tấm gương của một cá nhân, và của những mẫu hình quy phạm về trật tự được khai mở hoặc quy định bởi người đó (charismatic authority - thẩm quyền lôi cuốn) (tr. 328).

Nền dân chủ tự do hiện đại dựa trên nền tảng thẩm quyền pháp lý, hay tính chính đáng được thừa nhận từ kết quả của những cuộc bầu cử tự do và công bằng được tiến hành theo những thủ tục mà tất cả công dân đều tán thành, ít nhất là về mặt khái niệm. Các chế độ hiện đại khác thì dựa vào một danh sách dài hơn gồm những lý lẽ biện hộ cho sự cai trị của mình. Điều này không có nghĩa rằng thẩm quyền các chế độ phi dân chủ được xây dựng chỉ từ hai nguồn: thẩm quyền truyền thống

hoặc thẩm quyền lôi cuốn, mặc dù cả hai loại thẩm quyền này đều đã và đang tồn tại trong các chế độ phi dân chủ, ví dụ như một số nước quân chủ ở Trung Đông (những nước này đều là các chủ thể hiện đại có sức hấp dẫn đến từ sự trung thành với truyền thống), hay sức lôi cuốn của Hitler, Franco, hay Peron. Một số nhà khoa học chính trị đã áp dụng khái niệm của Weber về cai trị dựa trên truyền thống nhằm phát triển các phạm trù hiện đại như chế độ *tân gia trưởng* (*neopatrimonialism*) hay *chế độ quân chủ Hồi giáo* (sultanism) trong việc mô tả nhiều chế độ ở khu vực Trung Đông và Châu Phi hạ Sahara, nhưng không phải mọi học giả về chế độ chuyên chế đều dùng các thuật ngữ này.

Phần lớn các chế độ chuyên chế thường dựa trên nền tảng kết hợp tính chính đáng và sự cưỡng chế. Những công cụ có thể được sử dụng bởi một chế độ đang quản lý một quốc gia hiện đại nhằm truyền bá tính chính đáng và đồng thời thực hiện áp bức phong phú hơn so với thời các bạo chúa trong lịch sử, kể cả những quân vương chuyên chế như Vua Louis XIV của Pháp. Các nhà nước hiện đại có khả năng tổ chức toàn thể xã hội thông qua công nghệ truyền thông, bộ máy chính quyền rộng khắp, và hỏa lực tuyệt đối, nếu đó là con đường các quốc gia này chọn lựa.

Những chế độ chuyên chế là những chế độ phi dân chủ. Nói cách khác, chế độ chuyên chế là sự thiếu vắng hoặc hạn chế của *hệ thống đa trung tâm quyền lực* (*polyarchy*) (Dahl, 1979) hoặc có sự giới hạn về chính trị ngay trong bản thân chế độ:

Ở các chế độ chuyên chế, chỉ có duy nhất một dạng hạn chế của chính trị, bởi sự tranh giành quyền lực giữa các phe phái trong chế độ độc đảng và những bất đồng trong quân đội hay bộ máy chính quyền không hề giống như chính trị thực sự - chính trị được tiến hành trong bối cảnh một nền văn hóa công dân (a civic culture). (Pye, 1990, tr. 15)

Mặc dù thiếu dân chủ là yếu tố cốt lõi trong định nghĩa về chế độ chuyên chế, chúng ta không thể đơn giản đánh đồng chế độ này với sự thiếu vắng của các cuộc bầu cử. Bầu cử là một công cụ chính đáng hóa chính quyền được sử dụng bởi hầu hết các chế độ, nhằm đáp lại một nhu cầu phổ biến rằng chính quyền sẽ thay mặt dân chúng điều hành đất nước. Có rất nhiều cách để một cuộc bầu cử hoặc trưng cầu dân ý có thể được thao túng để đạt được kết quả như ý cho các nhà chức trách, hoặc nhằm hạn chế kết quả trong một phạm vi khả năng đã được khoanh vùng. Ở nước Cộng hòa Hồi giáo Iran, ứng viên cho các cơ quan nhà nước gành đua trong các cuộc bầu cử thực sự mang tính cạnh tranh, nhưng những nhà cầm quyền tôn giáo đã loại bỏ rất nhiều ứng viên tiềm năng ra khỏi cuộc đua. Tại Ai

Cập, tổ chức Anh em Hồi Giáo bị cấm hoạt động như một đảng chính trị, điều đó có nghĩa rằng những ứng cử viên từ tổ chức này phải cạnh tranh như những ứng viên độc lập. Hơn nữa, quá trình bỏ phiếu thường bị cản trở bởi nạn gian lận phiếu bầu, đe dọa người bầu cử, hối lộ, và các tệ nạn khác. Đương nhiên ở các chế độ độc đảng, chỉ có ứng cử viên của đảng cầm quyền mới có thể ứng cử. Nhưng không phải mọi cuộc bầu cử trong những trường hợp trên đều vô nghĩa. Điều quan trọng là những nhà chức trách cấp cao đã tìm cách tránh được sự cạnh tranh hiệu quả thông qua hòm phiếu.

Vậy có bao nhiêu loại chế độ? Một sự phân chia rạch ròi giữa dân chủ và phi dân chủ dường như còn khiến chính những lý giải phức tạp hơn. Tuy nhiên, cách thức một sự phân loại chế độ được phát triển và áp dụng nhằm đạt được những tiến triển trong lý luận và phân tích thực nghiệm là một vấn đề chưa đạt được sự đồng thuận giữa các nhà khoa học chính trị và tiếp tục đưa ra những thách thức cho việc phát triển lý luận. Trong một tranh cãi gần đây về vấn đề phân loại chế độ, Stephen Hanson và Jeffrey Kopstein (2005) đã cảnh báo về việc phát sinh ra “số lượng cách thức phân loại nhiều ngang số lượng các nhà nghiên cứu xã hội” (tr.77).

Một hướng tiếp cận là đưa ra cách phân loại tỉ mỉ, bao gồm nhiều phạm trù riêng biệt. Ví dụ, chế độ độc tài có thể được phân loại thành *chế độ độc tài tuyệt đối – autocracy* (không có bầu cử), *chế độ độc tài độc nhất – monocracy* (bầu cử không có tính cạnh tranh), và *chế độ bán độc tài – semiautocracy* (bầu cử chỉ có một phần cạnh tranh); và tiếp đó mỗi loại lại có thể được chia nhỏ hơn thành độc tài quân sự, độc tài đảng phái, hoặc độc tài cá nhân. Hoặc chúng ta có thể lựa chọn phân chia theo nấc thang từ phi dân chủ đến dân chủ (Diamond, Linz và Lipset, 1998). Cách tiếp cận này được sử dụng bởi các tổ chức như Freedom House, nơi thường đánh giá mức “điểm dân chủ” của các chế độ trên thế giới. Một hướng tiếp cận khác đưa ra một vài hạng mục lớn, sau đó xác định các mục nhỏ trong các hạng mục lớn đó bằng các tính từ. Đây là một cách tiếp cận được thiết kế để định rõ đặc điểm các chế độ khác nhau đang nổi lên những năm gần đây [đồng thời] duy trì được giá trị về mặt khái niệm bằng cách tránh lạm dụng chính các khái niệm” (Collier và Levitsky, 1997, tr. 448). Cách tiếp cận này “sản sinh” ra những khái niệm như *chế độ chuyên chế “mềm”* (soft authoritarianism) và *nền dân chủ “phi tự do”* (illiberal democracy) (xem Chương 31, “Chế độ bán chuyên chế” (Semi-Authoritarianism), và Chương 32, “Các hình mẫu dân chủ” (Models of Democracy) trong quyển sách này).

Cách một người phân chia các chế độ khác nhau sẽ phụ thuộc vào những tính chất mà người đó tin rằng thực sự quan trọng về mặt lý luận. Trong một bài báo năm 2007, Axel Hadenius và Jan Teorell cho rằng các biến số thể chế (institutional variables) là những dấu hiệu quan trọng nhất chỉ ra chế độ chuyên chế nào sẽ có xu hướng tồn tại bền vững, chế độ nào sẽ hướng đến dân chủ hóa. Cách phân loại này trước hết đặt ra một đường phân chia rõ ràng giữa các chế độ dân chủ và các chế độ chuyên quyền, tiếp đó chia chế độ chuyên quyền thành các chế độ: quân chủ, quân đội và bầu cử, cho dù đó là bầu cử vô đảng, độc đảng, hay đa đảng hạn chế. Đối lập với hai nhà nghiên cứu nói trên, Bradley Glasser (1995) đã phát triển một cách phân loại các chế độ ở Trung Đông dựa trên sự tiếp cận các nguồn lực tài nguyên, nhằm giải thích tính lâu bền của một số chế độ chuyên chế ở khu vực này và sự tự do hóa tương đối của một số chế độ khác.

Xác định cách phân loại nào hiệu quả nhất là một phần thách thức cho nghiên cứu tương lai. Sách của Paul Brooker (2000) cung cấp một cái nhìn tổng quát và thảo luận xuất sắc về nghiên cứu phân loại cho đến nay. Có thể sẽ hữu ích khi chúng ta xác định những phân loại tổng quát về chế độ, dựa trên cấu trúc thể chế, trước khi xem xét những vấn đề cụ thể mà khái niệm *chủ nghĩa toàn trị* (totalitarianism) mang lại.

Chế độ đảng trị (party regimes) là những chế độ mà ở đó chính phủ do một đảng duy nhất hoặc một đảng thống trị nắm quyền. *Chế độ độc đảng* (single party regimes) có một đảng gắn liền với quốc gia và không cho phép bất kì đảng nào khác hoạt động. Ngay cả trong nhóm chế độ này, có thể tồn tại sự khác biệt đáng kể về hệ tư tưởng mà qua đó đảng biện minh cho sự cầm quyền của mình, bất kể đảng đó có các cấu trúc an ninh hay dân quân riêng hay không, cũng như các yếu tố khác nữa. *Chế độ một đảng thống trị* (dominant party regime) cho phép các đảng khác cạnh tranh một cách hạn chế. Các chế độ đảng trị có thể theo bất cứ hình thức hệ tư tưởng nào, tuy nhiên hai hệ phổ biến nhất là cánh tả (cộng sản hoặc xã hội chủ nghĩa), và cánh hữu (phát xít hoặc dân tộc chủ nghĩa). Các đảng *dân túy* (populist) có thể kết hợp các yếu tố liên quan đến cả hai cánh tả và hữu. Có thể nói hệ tư tưởng không phải là nhân tố hữu ích để phân tích những chế độ này bằng việc xem yếu tố đảng phái chủ yếu như là một công cụ để nắm giữ quyền lực.

Một dạng khác của hệ thống phi dân chủ là *chế độ quân đội trị* (military regime). Ở đây một lần nữa tên gọi này bao gồm một phạm vi rộng các hệ thống khác nhau, cả về mặt lý luận và thực tiễn. Quân đội có thể cai trị trực tiếp, thông qua một độc tài hoặc một hội đồng cai trị. Quân đội cũng có thể cai trị gián tiếp,

thông qua liên minh với các chính trị gia được lựa chọn và người cai trị được chỉ định. Sự cai trị cũng có thể được thực hiện thông qua một *đảng tiên phong* (front party), đảng này đương nhiên sẽ thể hiện bản chất của đảng đó và chế độ quân đội. Một chế độ quân đội có thể đại diện cho cả quân đội hoặc chỉ một bộ phận trong quân đội đó. Nó có thể mong muốn cai trị vĩnh viễn hoặc sử dụng sự can thiệp vào chính trị như một biện pháp tạm thời để giải quyết một vài vấn đề nguy cấp, như sự đe dọa đến an ninh quốc gia hay đe dọa đến lợi ích của quân đội với tư cách một thể chế.

Dạng thứ ba của chế độ phi dân chủ là *chế độ cá nhân trị* (personalist regime). Đây là chế độ độc tài của riêng một cá nhân và so với hai loại trên, chế độ này có xu hướng dựa vào thẩm quyền truyền thống hay thẩm quyền lời cuốn hơn là thẩm quyền pháp lý. Một điểm khác biệt then chốt giữa chế độ cá nhân trị với hai loại chế độ đã bàn luận đó là: nền tảng tuyên bố cai trị nằm ở yếu tố cá nhân (những) kẻ thống trị, cho dù quyền lực của họ là kết quả tự nhiên hay thành tích đạt được, hay thông qua việc nối dõi, hoặc những mối liên hệ khác với thẩm quyền được người dân sùng bái.

Một trong những tác phẩm kinh điển về các chế độ chuyên chế là cuốn "*Nguồn gốc của chủ nghĩa toàn trị*" (The Origins of Totalitarianism) của Hannah Arendt (1951/1973). Đã có nhiều cuộc tranh luận về việc liệu thuật ngữ *chủ nghĩa toàn trị* có hữu ích cho việc phân tích trong vai trò một khái niệm tách biệt so với khái niệm rộng hơn - *chế độ chuyên chế* - hay không. Được viết sau thảm kịch Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, tác phẩm của Arendt trước hết là một nỗ lực giải thích biến động lớn đã khiến châu Âu đầu hàng chế độ Quốc xã. Con đường phát triển của nhân loại đã đi trật bánh thảm hại như thế nào? Ít nhất một phần câu trả lời nằm ở khả năng vô tiền khoáng hậu của các quốc gia và phong trào hiện đại nhằm thống trị hoàn toàn xã hội và con người: "Chủ nghĩa toàn trị đã khám phá ra một phương thức thống trị và khủng bố nhân loại từ bên trong" (Arendt, 1951/1973, tr.325). Một vế khác của câu trả lời chính là sự nổi dậy của chính trị quần chúng; của luật lệ theo số đông và sự thất bại trong việc bảo vệ các quyền thiểu số và cá nhân; và của nỗ lực nhằm đồng hóa con người trở thành một tập thể hoàn toàn thống nhất.

Một tác phẩm kinh điển khác ủng hộ đặc điểm khác biệt của chế độ toàn trị là cuốn "*Chủ nghĩa độc tài toàn trị và chế độ chuyên quyền*" (Totalitarian Dictatorship and Autocracy) của Carl Friedrich và Zbigniew Brzezinski (1965). Các tác giả lập luận rằng tất cả các chế độ độc tài toàn trị mang những tính chất sau:

1. Một hệ tư tưởng phức tạp, được cấu thành bởi một học thuyết chính thức bao quát mọi mặt thiết yếu của sự tồn tại mà mọi người trong xã hội phải gắn liền với... 2. Một đảng đại chúng điển hình được lãnh đạo bởi một người, kẻ độc tài, và bao gồm một phần trăm rất nhỏ dân chúng... 3. Một hệ thống khủng bố, tấn công cả thể xác lẫn tinh thần, chịu ảnh hưởng của đảng lãnh đạo và cảnh sát mật... 4. Một sự độc quyền kiểm soát về kỹ thuật và gần như tuyệt đối với tất cả các phương tiện truyền thông đại chúng, nằm trong tay đảng và chính phủ... 5. Một sự độc quyền kiểm soát về kỹ thuật và gần như tuyệt đối với việc sử dụng hiệu quả tất cả các vũ khí dùng cho chiến đấu vũ trang. 6. Một sự kiểm soát và định hướng cho toàn bộ nền kinh tế xuất phát từ trung ương. (tr. 22)

Họ không trình bày hết mọi khía cạnh của 6 đặc tính này nhưng tranh luận rằng chúng đã “được xem rộng rãi như những nét đặc trưng của chế độ độc tài toàn trị” (tr.23).

Chế độ toàn trị là một chế độ kiểm soát thành công mọi mặt của xã hội, xóa bỏ sự khác biệt giữa nhà nước và tư nhân, thậm chí tham vọng kiểm soát được cả những mặt riêng tư nhất của đời sống và suy nghĩ từng cá nhân. Những bức chân dung lột tả chân thực và mạnh mẽ về những chế độ như vậy có thể tìm thấy trong các cuốn sách “1984” của Orwell, “*Thế giới mới can đảm*” (Brave New World) của Aldous Huxley, bộ phim “Brazil” của Terry Gilliam, và các tác phẩm khác. Những người phản đối việc sử dụng phạm trù này trong khoa học chính trị tranh luận rằng những xã hội như vậy chưa từng tồn tại trong lịch sử, kể cả khi chế độ đó có tham vọng đạt được sự kiểm soát ở mức cao như thế. Nếu chế độ toàn trị đã từng tồn tại, thuật ngữ này có thể áp dụng gần nhất với Đệ tam đế chế (Đức Quốc Xã), Liên Xô dưới thời Stalin, Iraq dưới thời Saddam Hussein (còn tranh cãi), và có thể là Triều Tiên. Phát xít Ý không nên được liệt vào danh sách này:

Chủ nghĩa phát xít có tham vọng “toàn trị”; trên thực tế Mussolini đã đặt ra thuật ngữ này. Nhưng... sự kiểm soát của Mussolini với xã hội nước Ý không cứng rắn, triệt để như Hitler hay Stalin, ảnh hưởng của ông ta cũng không rộng khắp đến vậy. Phát xít Ý vẫn còn để trống nhiều lĩnh vực xã hội rộng lớn. (Lyttelton, 1987, tr.1)

Một vài người đặt câu hỏi rằng dù có bộ máy tuyên truyền rộng rãi và chiến dịch khủng bố nhà nước, ngay cả các chế độ của Hitler hay Stalin có thực sự không bỏ sót bất cứ lĩnh vực quan trọng nào của đời sống xã hội không? Chế độ Saddam với tệ sùng bái lãnh đạo cũng có ham muốn xâm phạm tất cả các lĩnh vực đời sống, làm cho con cái chống lại cha mẹ, biến tất cả mọi người thành mật thám, và thực sự đã thành công đến một mức đáng kể (al-Khalil, 1990). Và thật khó để đưa ra một

đánh giá chắc chắn về Triều Tiên bởi nước này vẫn là một “vương quốc cô lập” – một xã hội khép kín được cai trị bởi một “triều đại tự huyễn hoặc” (paranoid dynasty) thông qua nhiều công cụ được sử dụng bởi các chế độ khác, nhưng rất khó để cho người ngoài nghiên cứu và đánh giá (bộ phim tài liệu “*A State of Mind*” của đạo diễn Daniel Gordon là một cơ hội hiếm hoi hé lộ về những công cụ quản lý xã hội của chính quyền đầy bí ẩn này).

Một số người phản đối đã coi thuật ngữ *chủ nghĩa toàn trị* là trống rỗng về mặt lý luận bởi, ví dụ như, nó đơn giản chỉ là một nhánh cụ thể của chế độ chuyên chế (Barber, 1969). Tuy vậy nhiều người khác vẫn muốn áp dụng thuật ngữ này rộng rãi trong việc xác nhận tham vọng của nhiều chế độ chuyên chế hiện đại, ngay cả khi các chế độ này thất bại trong việc quản lý toàn diện xã hội (Friedrich, 1969). Nhưng một trong những đóng góp quan trọng cho lĩnh vực này của Juan Linz (1975) là đưa ra sự phân biệt giữa ba chế độ: toàn trị, chuyên chế và dân chủ (loại bỏ những biến thể như chế độ chuyên quyền Hồi giáo), và lý luận rằng chế độ toàn trị và chế độ chuyên chế là những thể loại khác biệt thuộc chế độ phi dân chủ, thay vì chỉ là những ví dụ của cùng một hệ trục. Theo Linz, chế độ chuyên chế có những đặc trưng riêng phân biệt với chế độ toàn trị, đó là sự hạn chế về đa nguyên chính trị, sự rã đám, không vận động quần chúng (demobilization), hoặc sự vận động quần chúng bị hạn chế hoặc bị kiểm soát.

Các cách tiếp cận trên lý thuyết

Brooker đã tranh luận rằng không thể có một lý thuyết về bản thân chế độ chuyên chế. Thay vào đó, chúng ta có thể nghiên cứu các dạng khác nhau của chế độ này và cố gắng lý giải các mặt khác nhau của chúng – làm thế nào chế độ tồn tại, giữ vững quyền lực và điều gì có thể khiến nó sụp đổ. Tuy nhiên, cho tới nay, trong những nỗ lực giải thích những khía cạnh khác nhau này, chúng ta có thể nhận thấy một vài hướng tiếp cận lớn, bắt nguồn từ tâm lý học, từ việc phân tích các quan niệm và tư tưởng, và từ cấu trúc và thể chế.

Một cách tiếp cận cũ hơn dựa trên tâm lý học, đặc biệt liên quan với Trường phái Frankfurt, pha trộn các nhân tố tư tưởng Freud và Marx. Một tác phẩm kinh điển theo hướng này là cuốn “*Tính cách chuyên chế*” (The Authoritarian Personality) của Theodor Adorno và các cộng sự (1950). Cách tiếp cận này coi bản thân các nét tính cách cá nhân, vốn là sản phẩm của hoàn cảnh xã hội trong cuộc sống hiện đại, chính là điều kiện tác động đến sự nổi lên của các phong trào quần chúng. Wilhelm Reich (1970) ủng hộ quan điểm này:

“Chủ nghĩa Phát xít” chỉ là biểu hiện chính trị có tổ chức của kết cấu tính cách của một người bình thường... thái độ cảm xúc cơ bản của một người bị đàn áp bởi nền văn minh máy móc chuyên chế, cùng với những quan niệm thần bí mang tính máy móc về cuộc sống. Chính tính cách thần bí mang tính máy móc của con người hiện đại đã cho ra đời các đảng phát xít, chứ không phải điều ngược lại. (tr. xiii)

Có một hướng tiếp cận khác theo cách diễn giải, sử dụng chính các ý niệm và tư tưởng làm công cụ giải thích. Mặc dù là một tác phẩm xã hội học và lịch sử, cuốn sách của Arendt (1951/1973) vẫn dành sự quan tâm nhất định đến khía cạnh này. Gần đây hơn, Lisa Wedeen (1999) đã áp dụng cái nhìn diễn giải đối với sự sùng bái lãnh đạo ở Syria và rút ra những kết luận đáng chú ý về việc tôn sùng tưởng chừng rất vô lý và khó tin kia đã trở thành một công cụ quyền lực ngăn cản sự tiến bộ của một xã hội dân sự như thế nào.

Được đúc kết từ Marx và Weber, cách tiếp cận theo hướng lịch sử-thể chế, hay xã hội học lịch sử, đã đóng góp khá nhiều công trình khả quan trong lĩnh vực này. Tác phẩm của Skocpol về cách mạng xã hội là một minh chứng rất thuyết phục cho hướng tiếp cận này. Tác phẩm của Skocpol về các cuộc cách mạng xã hội là một ví dụ nhiều ảnh hưởng của cách tiếp cận này, nhưng bên cạnh đó còn rất nhiều nhà khoa học khác, như Linz và Guillermo O'Donnell. Một vài ví dụ gần đây bao gồm những đóng góp của họ cho số đặc biệt của tạp chí *Comparative Politics* tháng 1/2004 bàn về “Chế độ chuyên chế dai dẳng: Bài học từ Trung Đông cho Lý thuyết So Sánh” (Enduring Authoritarianism: Lessons From the Middle East for Comparative Theory) và công trình của Jason Brownlee (2007), người nghiên cứu về các đảng cầm quyền.

Brooker (2000) đã đề xuất hướng tiếp cận mang tính mổ xẻ nguyên nhân (forensic) đối với nghiên cứu sự nổi lên, duy trì và sụp đổ của các chế độ phi dân chủ; nói cách khác, khi phân tích phải xem xét các động cơ, phương tiện và cơ hội. Đây là một cách tiếp cận so sánh lịch sử khá rộng, người nghiên cứu không bắt buộc phải đặt ưu tiên trước cho một yếu tố nào, ví dụ như đơn vị so với cấu trúc hay ngược lại. Cách tiếp cận này cũng cho phép so sánh trên diện rộng giữa các chế độ phi dân chủ với nhau và giữa chúng với các chế độ dân chủ. Đây là một khuôn khổ mở hữu ích, tạo điều kiện để có thể xem xét nhiều vấn đề cụ thể hơn.

Những vấn đề thực nghiệm

Nguồn gốc của các chế độ toàn trị và chế độ chuyên chế

Nhiều chế độ chuyên chế hiện đại là kết quả của các cuộc cách mạng, khởi đầu với thời kỳ Khủng bố (the Terror) xảy ra sau cuộc Cách mạng Pháp, và bao gồm Cách mạng Bolshevik năm 1917 tại Nga và cuộc cách mạng tại Trung Quốc do Mao Trạch Đông lãnh đạo. Cuộc cách mạng của Mao đã thiết lập một chế độ chuyên chế tồn tại vững chắc đến thế kỷ 21 ở quốc gia đông dân nhất thế giới. Cách mạng Iran từ 1977 đến 1979 đánh dấu sự bắt đầu của một dạng chính quyền bán dân chủ đặc biệt – đó là Cộng hòa Hồi giáo.

Theda Skocpol (1979) đã lập một khung nghiên cứu về lịch sử cấu trúc và so sánh để phân tích những cuộc cách mạng trong cuốn *"Nhà nước và Cách mạng xã hội"* (States and Social Revolutions), một trong những tác phẩm cần đọc trong lĩnh vực này. Bà đã kết luận rằng lời phỏng đoán kinh điển của chủ nghĩa Marx về mâu thuẫn giai cấp dẫn đến biến chuyển cách mạng đã không cân nhắc đầy đủ vai trò quyền lực nhà nước, và đã không "giải thích thỏa đáng quyền lực tự trị, dù hay dù dở, của nhà nước trong vai trò bộ máy hành chính và cưỡng chế được gắn vào một hệ thống nhà nước quốc tế được quân sự hóa" (tr. 292). Cách mạng được tiến hành rộng rãi do khả năng suy giảm của nhà nước trong việc độc quyền sử dụng vũ lực hợp pháp, nguyên nhân thường xuyên là do sự kết hợp đồng thời giữa áp lực quốc tế - trên tất cả là chiến tranh - và sức ép về kinh tế xã hội trong nước. Bà cũng tranh luận rằng, đối lập với tiên đoán của chủ nghĩa Marx về sự tàn lụi của nhà nước sau một cuộc cách mạng thành công, thì "những nhà nước với chế độ mới ra đời ở Pháp, Nga và tương tự là Trung Hoa thậm chí còn hùng mạnh hơn và tự trị hơn trong lòng xã hội" (tr. 285). Mặc dù hình thái tư tưởng và kinh tế-xã hội của ba chế độ hậu cách mạng này tương đối khác nhau, nhưng sự lớn mạnh của nhà nước là một kết quả đồng nhất cho cả ba trường hợp. Ở hai trường hợp sau, như trong nhiều ví dụ về chế độ chuyên chế ở thế kỷ 20, thẩm quyền của nhà nước được xem như một công cụ cần thiết để giải quyết vấn đề "đuổi kịp" các nước có nền kinh tế phát triển hơn.

Cách mạng ở Iran đặt ra một thách thức với việc nghiên cứu cách mạng xã hội, như Skocpol (1982) thừa nhận trong một bài luận xuất bản không lâu sau tác phẩm năm 1979 của bà. Trái ngược với những đánh giá của mình về các cuộc cách mạng trước, bà buộc phải công nhận các ý niệm và tư tưởng đóng một vai trò nguyên nhân độc lập lớn hơn, và nhấn mạnh vai trò của cơ quan tổ chức lên trên yếu tố cơ hội. Cách mạng Iran nổ ra không phải trong hoàn cảnh nhà nước suy yếu vì chiến tranh, mà vào thời điểm chế độ Shah (hay quốc vương Iran) được Mỹ

chống lưng, tập trung trong tay nguồn binh lính, cảnh sát và tình báo dồi dào. Cuộc cách mạng này không chỉ đơn giản “nổ ra” mà chắc chắn đã được “tạo nên” bởi một liên minh các lực lượng xã hội bất mãn với chế độ.

Giành chính quyền, sau đó sử dụng các thể chế như là công cụ để thay đổi và hướng đến một xã hội tốt đẹp hơn là những mục tiêu chung của các cuộc cách mạng, bất kể những chi tiết cụ thể của tư tưởng vận động quần chúng như thế nào. Thay vì tập trung vào hệ tư tưởng – hay sau đó là “động cơ” theo cách tiếp cận của Brooker – có lẽ sẽ hữu ích hơn nếu chúng ta nghiên cứu những vấn đề về phương tiện và cơ hội.

Cơ hội thường đến từ sự tan rã của trật tự chính trị và xã hội hiện hành, bởi chiến tranh, nền kinh tế đứt mạch, và thất bại của các thể chế, như đã xảy ra ở Ý và Cộng hòa Weimar của Đức giữa hai cuộc Chiến tranh Thế giới. Trong những trường hợp này, cuộc cách mạng có thể hoàn toàn mang tính xã hội theo nghĩa rằng nó được thúc đẩy bởi một phong trào rộng lớn của quần chúng nhằm giành lấy quyền lực, mặc dù thông thường chỉ là một nhóm nhỏ tận dụng được thời cơ lật đổ chính quyền cũ. Nhưng trong nửa cuối thế kỷ 20, động lực này đã thay đổi bởi các thể chế nhà nước, và trên tất cả, các công cụ cưỡng chế nhà nước đã trở nên mạnh mẽ hơn trước. Chuyển đổi chế độ có xu hướng bị áp đặt qua lực lượng quân đội, từ bên trong hoặc bên ngoài: “Một khi quá trình phi thực dân hóa kết thúc, với những lực lượng quân đội hiện đại được thiết lập, các cuộc cách mạng xã hội có xu hướng giảm dần – trong khi những cuộc đảo chính quân sự ở nhiều dạng khác nhau vẫn xảy ra khá thường xuyên” (Skocpol, 1979, tr. 290). Các nhà nước đã tăng cường khả năng giữ vững trật tự, ngăn chặn những cuộc vận động quần chúng chống lại mình, nhờ vào những tiến bộ khoa học kỹ thuật. Viễn cảnh cho các cuộc cách mạng xã hội theo đó cũng nhạt nhòa dần, bởi vậy một số phân tích gần đây ít nhiều loại bỏ vai trò nổi trội của dân chúng trong sự hình thành các chế độ chuyên chế, thay vào đó nhìn nhận chế độ này là sản phẩm từ những quyết định của giới tinh hoa lãnh đạo, mà quần chúng là những người ngoài cuộc vô tội chỉ mong mỗi một nền dân chủ (ví dụ, Bermeo, 2003).

Một biến thể khác là cách mạng từ giới tinh hoa lãnh đạo hay bộ máy quan liêu, một ý tưởng gắn liền với khái niệm “*chuyên chế quan liêu*” (bureaucratic authoritarianism) của O’Donnell (1973), dựa trên những nghiên cứu của ông về Nam Mỹ, được phát triển và hoàn thiện trong các tác phẩm sau đó. Nhưng loại cách mạng từ đỉnh này có nguồn gốc lâu đời hơn thế, theo những phát hiện của Ellen Kay Trimberger (1978) khi bà nghiên cứu về Minh Trị Duy tân thế kỷ 19 ở Nhật Bản, chế độ Atatürk – chế độ đã thành lập nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại vào đầu

thế kỷ 20, chế độ của Gamal Abdel Nasser ở Ai Cập giữa thế kỷ 20, và chính quyền quân sự Peru nắm quyền năm 1968. Đây là những ví dụ mà bà gọi bằng thuật ngữ *cách mạng từ bên trên*, để phân biệt với những chế độ ra đời từ phong trào cách mạng quần chúng hoặc từ các cuộc đảo chính quân sự. Trimberger lý luận rằng cách mạng từ bên trên mang tính cách mạng ở chỗ: thông qua vũ lực hoặc đe dọa vũ lực, một nhóm mới lên kiểm soát nhà nước trung ương và phá hủy quyền lực kinh tế chính trị của nhóm xã hội thống trị trước đó. Nhưng cách mạng từ bên trên khác biệt bởi những người giành chính quyền là tướng lĩnh quân đội và quan chức; cùng với đó sự tham gia của quần chúng nhân dân rất ít hoặc không có, hầu như không có bạo lực; và hầu như không xảy ra sự đòi hỏi một tư tưởng cấp tiến, thay vào đó là sự thay đổi thực dụng dần dần.

Điểm mà Trimberger chia sẻ với những người nghiên cứu trước về thay đổi cách mạng, như Marx và Weber, là xem bộ máy quan liêu là một chủ thể thay vì là một công cụ của các chủ thể khác (các nhà độc tài, đảng phái, phong trào quần chúng) và đưa ra lý lẽ rằng mặc dù ở các nước đang tiến hành công nghiệp hóa, nhiều bộ máy quan liêu có thể có xu hướng bảo thủ, một số vẫn có thể trở thành lực lượng dẫn tới sự thay đổi hơn là sự tiếp nối. Về vấn đề này, bà ủng hộ quan điểm của O'Donnell nhấn mạnh tầm quan trọng của quan chức nhà nước – cả quân đội và công chức – những kiến trúc sư của những thay đổi xã hội. Những chế độ ông nghiên cứu ở Nam Mỹ, một khu vực có nhiều quốc gia với lịch sử dân chủ lâu dài kể từ khi độc lập, thường theo mô hình một cuộc đảo chính quân sự dẫn đến sự nắm quyền trực tiếp của quân đội, hoặc gián tiếp thông qua một đảng hoặc tổ chức chính trị. Giống như Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng không như Ai Cập, những chế độ này giờ đây đã một lần nữa nhường đường cho nền dân chủ, như đã xảy ra ở Hàn Quốc – một nước cũng đã từng được mô tả như một chế độ chuyên chế - quan liêu.

Việc những cơ hội dẫn đến cách mạng xã hội đang mai một dần như một hệ quả của sự lớn mạnh của các nhà nước có thể hướng chúng ta quan tâm cụ thể hơn đến những phương tiện được áp dụng trong các chế độ phi dân chủ. Hầu hết các cuộc cách mạng được tiến hành thông qua việc sử dụng lực lượng quân đội, truyền thống hoặc phi truyền thống. Ví dụ, Thomas Hammond (1975) đã kết luận từ cuộc Cách mạng Bolshevik trở về sau, các chế độ Cộng sản lên nắm quyền chỉ với sự hỗ trợ của lực lượng quân sự hùng mạnh. Điều này được thể hiện rõ ràng nhất trong trường hợp *xuất khẩu cách mạng*, Hồng quân Liên Xô hoặc sáp nhập lãnh thổ trực tiếp vào Liên Xô, hoặc thiết lập các chế độ Cộng sản ở các nước khác, phần nhiều ngay sau cuộc Thế chiến thứ hai. Điều này cũng đồng thời được thể hiện qua các cuộc phản cách mạng (hay đàn áp nổi dậy – NHD) tại Đông Đức (1953), Hungary (1956) và Tiệp Khắc (1968). Tất nhiên đây không phải là những

cuộc cách mạng xã hội giống như trong phân tích của Skocpol: chúng không phải là sự lật đổ một trật tự kinh tế - chính trị đã suy yếu bằng lực lượng xã hội có tổ chức từ bên dưới. Nhưng các cuộc *cướp chính quyền bản địa* (indigenous takeovers) thực sự gần hơn với các cuộc cách mạng xã hội cổ điển và cũng dựa vào lực lượng quân đội. Mô hình phổ biến nhất là những người nổi dậy bắt đầu từ nông thôn và dần trải rộng ra thành thị, trái ngược với dự đoán kinh điển của chủ nghĩa Marx cho rằng giai cấp vô sản công nghiệp là động lực của cách mạng. Trung Quốc dưới thời Mao, Nam Tư, Albania, và Việt Nam là những ví dụ minh họa (Hammond, 1975). Hầu hết tất cả các trường hợp của lực lượng Cộng sản bản xứ và cách mạng xuất khẩu đều xảy ra trong hoặc ngay sau các cuộc chiến tranh quốc tế, khi chế độ tại vị bị suy yếu. Trong các trường hợp của chế độ chuyên chế mới nổi, đảo chính quân sự là mô hình phổ biến nhất, đặc biệt ở Mỹ Latinh và nhiều thuộc địa cũ ở châu Phi.

Chế độ toàn trị và chế độ chuyên chế cai trị và tồn tại như thế nào?

Khi tìm hiểu những chế độ phi dân chủ nắm quyền hành ra sao, điều đầu tiên chúng ta có thể nghĩ đến hiển nhiên là sự áp bức và sợ hãi – hình ảnh của những trại cải tạo lao động ở Liên Xô (Gulag) hay các biệt đội ám sát ở Nam Mỹ, hay tình trạng bất ổn an ninh lan rộng gây ra bởi các lực lượng mật vụ. Chúng ta thực sự muốn biết được cách thức hoạt động của các kĩ thuật nắm quyền và điều hành, nhưng chúng ta cũng cần nhận thức rằng những công cụ sẵn có trong các nhà nước chuyên chế hiện đại thường có phạm vi rộng hơn so với nhà nước cường chế trực tiếp. Và chúng ta cũng nên hiểu rằng ngay cả trong những chế độ có khả năng đàn áp dân chúng rất dã man, thì con đường đảm bảo nhất để giữ vững quyền lực là tính chính đáng, hay nói cách khác, là sự ủng hộ của tầng lớp bị trị.

Tuy chế độ phi dân chủ, theo định nghĩa, không có được tính chính đáng đến từ bầu cử tự do và công bằng, điểm quan trọng và điển hình của chế độ này là chính quyền tuyên bố thay mặt “nhân dân” và cai trị dưới sự ủy quyền của “nhân dân”. Arendt (1951/1973) và nhiều học giả khác đã nhắc đến *chính trị quần chúng* (mass politics), đối lập với *đa nguyên dân chủ* (democratic pluralism): Chế độ chuyên chế thường coi khái niệm toàn thể quần chúng như một thực thể đơn đồng nhất, thể hiện qua chế độ, đảng phái, hoặc người đứng đầu. Điều này, khi đạt đến mức cực đoan - như chế độ Đức Quốc Xã, có thể dẫn đến những kế hoạch trục xuất hoặc tiêu diệt những “thành phần dị biệt”.

Làm sao các chế độ chuyên chế có thể giành lấy và duy trì tính chính đáng trên thực tế? Đôi khi sức hút từ người lãnh đạo hay một lãnh đạo khẳng định tính chính đáng thông qua dòng dõi hay uy quyền tôn giáo có thể là nguồn gốc quyền

lực của chế độ đó. Nhưng phổ biến hơn vẫn là sự khẳng định tính chính đáng thông qua hiệu quả quản trị: chế độ phải giữ vững cam kết của mình trong một thỏa thuận ngầm hay công khai – trong đó sự tuân thủ của dân chúng được đổi lại bởi sự cung cấp phục vụ từ phía nhà nước, cho dù là dưới hình thức phát triển (kinh tế), phúc lợi xã hội hay sự đảm bảo về an ninh. Cũng có thể là sự cung cấp những thứ mà chúng ta coi như thuộc về tâm lý, ví dụ như niềm tự hào dân tộc. Ý tưởng cung cấp các lợi ích nhằm đổi lấy sự phục tùng này có thể liên hệ một cách tự nhiên với những chế độ nghiêng về cánh tả. Nhưng một nhà sử học nghiên cứu về chủ nghĩa phát xít thế kỉ 20 đã chỉ ra rằng những chế độ cánh hữu cũng có xu hướng tìm kiếm tính chính đáng thông qua hiệu quả quản trị, bằng cách hứa hẹn sẽ đem lại quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng và độc lập dân tộc mà không gây ra những rạn nứt xã hội gắn liền với các quốc gia công nghiệp hóa trước đó, nhờ đó gây sức hút với phái bảo thủ xã hội và sự gắn kết của người dân với trật tự xã hội. Adrian Lyttelton (1978) đã mô tả chủ nghĩa phát xít Ý bằng những thuật ngữ sau:

[Chủ nghĩa Phát xít] hướng đến quá trình hiện đại hóa phi hiện đại. Nói cách khác, nó chỉ nhằm chiếm đoạt những lợi ích của tiến bộ kĩ thuật và kinh tế, trong khi chối bỏ những thay đổi về chính trị, văn hóa, xã hội đi cùng với quá trình công nghiệp hóa ở Anh và Mỹ... Chủ nghĩa phát xít bắt nguồn từ những tiền đề tân tiến (trường phái vị lai - futurism) và kết thúc bằng việc áp dụng những chính sách thiên về chủ nghĩa truyền thống hơn (trường phái vị nông thôn – ruralism); chủ nghĩa xã hội dân tộc bắt nguồn từ những tiền đề chống hiện đại hóa (“Máu và Đất” - “Blood and Soil”), nhưng kết thúc bằng việc thúc đẩy công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh chóng. (tr. 437, 438)

Việc vận dụng “quá trình hiện đại hóa phi hiện đại” đã ghi dấu ấn ở nhiều chế độ đang phát triển sau này ở phương Nam. Thủ tướng Mahathir Mohamad của Malaysia là một trong những người biết đến với việc áp dụng học thuyết “giá trị Châu Á”, theo đó chế độ của ông sẽ mang lại sự phát triển kinh tế mà không cần tự do hóa chính trị, điều mà theo ông là không phù hợp với các giá trị và truyền thống xã hội. Dĩ nhiên không phải tất cả đều đồng ý, nhưng cách tiếp cận này đã nhận được sự ủng hộ của một số nhà kinh tế, chính trị và thể chế phương Tây (Robinson, 1996).

Sự khó khăn đối với tính chính đáng dựa trên hiệu quả của chính quyền tất nhiên nằm ở chỗ chế độ đó buộc phải hoạt động hiệu quả. Trong những năm 1950 và đầu thập niên 1960, khoa học chính trị và những ngành liên quan, cả giới hoạch định chính sách và chính trị đã hết sức ủng hộ ý kiến cho rằng các chế độ chuyên chế có thể hỗ trợ quá trình bắt kịp với những quốc gia công nghiệp phát triển hơn. Tuy *thuyết hiện đại hóa*, phổ biến trong giai đoạn đầu của Chiến tranh Lạnh, cho

rằng phát triển kinh tế và chính trị luôn đồng hành cùng nhau theo hướng tự do hóa hơn, nhưng ý tưởng về một nhà nước có thiên hướng chi phối và can thiệp hơn có thể kích thích kinh tế tăng trưởng mau chóng lại được chấp nhận rộng rãi. Ý kiến này được thừa nhận không chỉ bởi chính những chế độ chuyên chế và những người ủng hộ, mà còn bởi những nhà kinh tế phát triển và những nhà khoa học xã hội, đặc biệt là những người nghiên cứu về Những con hổ châu Á – như Đài Loan và Hàn Quốc, những quốc gia đã đạt được sự tăng trưởng tốc độ dưới các chế độ theo chủ nghĩa can thiệp, phi tự do. Tuy vậy, có một quốc gia như Singapore, thì cũng tồn tại một nước như Zaire (Cộng hòa Dân chủ Congo), một minh chứng cổ điển về một *nhà nước chiếm đoạt* (predatory state), nơi mà kẻ độc tài và bè lũ của mình bóc lột nguồn tài nguyên và bần cùng hóa thay vì phát triển đất nước (Ngân hàng Thế giới đã mô tả những nhà nước này bằng thuật ngữ *các nền kinh tế chuyển giao* (transfer economies), có nghĩa là nhóm người nắm quyền lực chính trị quyết định sự chuyển giao các nguồn tài nguyên bòn rút được từ xã hội sang tay một nhóm hay một đảng cấp phi năng suất). Nhiều chế độ quân sự thường gán tính chính đáng của mình với việc điều hành tốt hơn chế độ dân sự được cho là kém hiệu quả mà chính mình thay thế. Nhưng đầu những năm 1970, một phân tích xuyên quốc gia đã chỉ ra sự điều hành của các chế độ quân sự cũng đa dạng y như các chế độ dân sự: chẳng có lý do gì để trông đợi vào *quy luật chung* rằng chế độ quân sự sẽ thúc đẩy phát triển nhanh hơn và hiệu quả hơn chế độ kia, ngay cả khi một vài chế độ cụ thể thuộc cả hai loại chế độ này có thể hoạt động hiệu quả (McKinlay & Cohan, 1975). Đối với những lập luận về các điều kiện mà theo đó can thiệp của nhà nước mang tính thúc đẩy phát triển hơn là bóc lột, hãy tìm đọc tác phẩm của Peter Evans (1995).

Nền kinh tế kế hoạch của khối Xô-viết đã hoàn thành công nghiệp hóa nhanh chóng và đủ sức để cạnh tranh về quân sự với những nước công nghiệp đi trước ở phương Tây. Nhưng dần dần, nhiều nỗ lực xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa theo mô hình Xô-viết đã không mang lại sự no đủ hay sự giải phóng, thịnh vượng lẫn tự do. Một chủ tịch của Hiệp hội Khoa học Chính trị Mỹ đã bày tỏ ý kiến trong bài phát biểu thường niên khi Chủ nghĩa cộng sản sụp đổ ở Liên Xô:

Có một sự nhận thức lớn dần rằng chế độ chuyên chế có thể trở thành một trở ngại trong quá trình phát triển, cho dù có theo chủ nghĩa Lenin hay không. Ý tưởng về quyền lực tập trung nâng cao khả năng của nhà nước trong việc hình thành xã hội đã bị gạt bỏ sau những ghi chép về thành tích của những nhà nước cố áp dụng ý tưởng này ở mức cực đoan. (Pye, 1990, tr.9)

Hệ tư tưởng và văn hóa của chế độ chuyên chế cũng là các công cụ hữu ích cho những chế độ này. Mặc dù ngay cả các quốc gia toàn trị cũng không đạt được tới

cảnh tượng tồi tệ được mô tả trong cuốn “1984” của Orwell: giám sát và tuyên truyền không ngừng nghỉ ở khắp mọi nơi, ngôn ngữ bị tước bỏ ý nghĩa và mọi ý nghĩ của người dân đều bị kiểm soát bởi nhà nước; nhưng phần lớn các chế độ chuyên chế đều can thiệp sâu rộng vào lĩnh vực văn hóa và biểu đạt của dân chúng thông qua kiểm duyệt và tuyên truyền, nhằm uốn nắn môi trường và các kênh thông tin công chúng theo hướng có lợi. Một ví dụ điển hình về việc này là những buổi *biểu diễn quần chúng*, khi bên trên ra lệnh cho dân chúng trình diễn những tác phẩm phức tạp, nhằm thể hiện quyền lực của chế độ và cũng là một kiểu rèn luyện kỷ luật cho bản thân những người trình diễn. Những cuộc trình diễn này đã được nhà phê bình chủ nghĩa Marx người Đức Siegfried Kracauer bàn luận về ý nghĩa trong tuyển tập bài luận của ông – “*The Mass Ornament*” (Đồ trang trí tập thể) (1955), và có thể được xem trong bộ phim tuyên truyền của Leni Riefenstahl – “*Triumph of the Will*” (Chiến thắng của ý chí) – ghi lại những hình ảnh của Đại hội Đảng Quốc xã tại Nuremberg năm 1934. Những ví dụ gần đây hơn về Triều Tiên và Syria xuất hiện trong bộ phim “*A state of Mind*” (Một trạng thái tinh thần) và được phân tích trong cuốn “*Ambiguities of Domination*” (Những sự mập mờ của nền cai trị) của Wedeen (1999). Ngoài ra, mô hình quản lý người dân thường nhật liên tục có thể đạt được thông qua những tổ chức quy mô lớn như đảng chính trị, công đoàn dưới sự kiểm soát của chế độ, và những thể chế tương tự có nhiệm vụ khép chặt kỷ luật nhưng không nhất thiết phải huy động người dân (xem Kaszam, 1995; Unger, 1974).

Những công cụ đe dọa và cưỡng chế là một bổ sung quan trọng cho tính chính đáng và vận động quần chúng. Lực lượng quân đội và bán quân đội, cảnh sát ngầm và tình báo, các trại giam và phòng tra tấn là những công cụ chủ lực của các chế độ chuyên chế thế kỷ 20 và vẫn giữ được tầm quan trọng. Câu đố của mọi thời đại: *quis custodiet ipsos custodes?* – *ai sẽ giám sát những người giám sát?* – được nêu lên ở đây. Saddam Hussein đã duy trì một hệ thống cơ quan tình báo đối địch phức tạp, do thám lẫn nhau cũng như dò xét dân thường, quân đội, v.v..., và cuối cùng báo cáo lại cho một mình ông ta. Câu hỏi thú vị đặt ra không phải về chức năng của những thể chế đó, mà về làm thế nào và tại sao chúng thất bại trong một số trường hợp, nhưng vẫn vận hành trong một số trường hợp khác. Tại sao lực lượng của Shah ngừng tấn công lực lượng cách mạng, trong khi binh lính của Quân đội Giải phóng Nhân dân lại thẳng tay đàn áp những người biểu tình tại Thiên An Môn một thập kỷ sau đó?

Chế độ chuyên chế trong thời đại dân chủ hóa

Kể từ khi Liên Xô và các chế độ vệ tinh (satellite regime) của nó sụp đổ, cùng với làn sóng tự do hóa ở Mỹ Latinh vốn tạo nên cái mà Samuel Huntington (1993) mô tả là “làn sóng dân chủ hóa thứ ba”, quá trình quá độ từ chế độ chuyên chế sang dân chủ nhận được nhiều sự quan tâm (xem Chương 33, “Quá trình dân chủ hóa” (Processes of Democratization) trong quyển sách này). Tuy nhiên, trái với những ý kiến xem kết thúc của Chiến tranh Lạnh như là sự chấm dứt đối đầu ý thức hệ và bắt đầu một thời đại mới, khi mà tự do dân chủ và thị trường tự do của chủ nghĩa tư bản sẽ lan khắp toàn cầu, những nhà khoa học chính trị quan tâm đến chế độ chuyên chế vẫn có vô vàn tài liệu để nghiên cứu trong thế kỷ 21. Có những quá trình chuyển giao nửa vời hoặc bị thui chột, đem lại cái mà Fareed Zakaria từ kênh CNN gọi là “nền dân chủ phi tự do” hay chế độ bán chuyên chế, ví dụ như nước Nga. Và mặc dù những quá trình chuyển giao thực sự sang dân chủ diễn ra ở nhiều nơi trên thế giới, chế độ chuyên chế vẫn tồn tại ở Trung Quốc, Triều Tiên, Trung Á, phần lớn ở Trung Đông, và nhiều quốc gia tại Châu Phi hạ-Sahara.

Việc lý giải sự kháng cự của những chế độ chuyên quyền còn sót lại trước áp lực tự do hóa trên toàn cầu, hay kháng cự lại tư duy về [“sự cáo chung của lịch sử”](#) và phân tích chế độ chuyên chế qua các đặc trưng của nó thay vì coi nó như một sự khác biệt, đã mang lại những thách thức thú vị cho những người nghiên cứu chính trị so sánh. Ví dụ như nhiều người đi sâu nghiên cứu Trung Đông đã dành sự quan tâm đến vấn đề này. Aziz Al-Azmeh, nhà phân tích người Syria (1994) đã tranh luận về tầm quan trọng của các tư tưởng và dòng quan điểm (discourse) trong việc hiểu được sự duy trì nền chuyên chế ở thế giới Arab. Dòng quan điểm dân chủ đã được các chế độ thu nạp một cách tình cờ hoặc có chủ ý theo hướng không gắn với các tư tưởng hay giá trị cốt lõi của dân chủ. Thay vào đó, một “dòng tư tưởng dân chủ theo hướng dân túy” (tr.121) đã trở nên chi phối, và chủ nghĩa dân túy là một đồng minh của nền chuyên chế, chủ yếu vì sự đánh đồng “dân chúng” với nhà nước. Bài phân tích xuyên khu vực của Brownlee (2007) coi các thể chế, chứ không phải dòng quan điểm, là cơ sở cho việc giải thích các chế độ chống cự lại với áp lực dân chủ hóa như thế nào. Lập luận của ông cho rằng trong những trường hợp ông nghiên cứu, chìa khóa cho sự tồn tại chế độ chính là việc lập nên một đảng thống trị tạo động lực cho giới tinh hoa tiếp tục gắn kết với chế độ và có thể trừng phạt những ai thoát ly. Sự thiếu vắng một thể chế như vậy trong trường hợp của Iran có nghĩa là chính trị của giới tinh hoa ở đây thường tàn nát, bè phái, và nền chính trị nói chung năng động và cởi mở hơn so với ở Ai Cập. Hướng tiếp cận dựa trên thể chế này cố ý so sánh các trường hợp ở Trung Đông với ngoài khu vực, phủ nhận bất cứ lý giải dựa trên chủ nghĩa biệt lệ nào về sự thiếu vắng dân

chủ tự do. Tuy nhiên, các học giả vẫn tiếp tục cố gắng giải thích vấn đề cụ thể về các quốc gia Arab, “khu vực phi tự do nhất trên thế giới” (Schlumberger, 2007, tr.5). Các tác giả trong tuyển tập được biên tập bởi Oliver Schlumberger trong quá trình tìm kiếm lời giải thích đã cân nhắc thêm mối quan hệ nhà nước - xã hội, cấu trúc của chính các chế độ, sự tác động qua lại của kinh tế và chính trị, và sự tiếp xúc giữa nhà nước và bình diện quốc tế. Lĩnh vực này vẫn tràn đầy tiềm năng nghiên cứu.

Hướng đi cho nghiên cứu tương lai

Nghiên cứu tương lai nên bao gồm nhưng không chỉ giới hạn ở những mối quan tâm về quá trình chuyển đổi từ chế độ chuyên chế (sang dân chủ) và, ngược lại, là sự chống cự của nó với quá trình này; quan hệ nhà nước - xã hội và vai trò của xã hội dân sự dưới các chế độ khác nhau; quan hệ dân sự - quân sự; ý thức hệ; các dòng quan điểm; tuyên truyền; kiểm duyệt; và chuyên chế văn hóa.

Một số vấn đề quan trọng cần tìm hiểu về quá trình chuyển đổi và chống chuyển đổi bao gồm áp lực và ảnh hưởng từ quốc tế. Liệu có một tác động domino đến quá trình dân chủ hóa, như những chiến binh Chiến tranh lạnh của Mỹ đã từng lo ngại khi nhắc đến chủ nghĩa cộng sản? Liệu có thể áp đặt dân chủ thành công không, như đã từng thử nghiệm tại Iraq? Vai trò của các thể chế quốc tế và các tổ chức phi chính phủ quốc tế là gì? Nền văn hóa công dân, hay xã hội dân sự, sự hiện diện các hoạt động, ý kiến và cuộc sống của dân chúng được tổ chức nằm ngoài tầm kiểm soát của nhà nước hay chế độ hiện nay được coi là những yếu tố thiết yếu cho một nền dân chủ lành mạnh. Điều này khiến nhiều tổ chức chính phủ và các tổ chức khác đóng góp những nguồn lực đáng kể để xây dựng nên các tổ chức xã hội công dân (civic society organization) tại các quốc gia phi dân chủ, và đạt được thành công lẫn thất bại, đặc biệt là bởi các chế độ chuyên chế hoặc bán chuyên chế có thể dễ dàng mô tả các nỗ lực đó như là sự “can thiệp bên ngoài” xấu xa (Grotsky, 2007). Đây là một vấn đề cần đến nghiên cứu chính sách.

Kinh tế cũng có thể là một vấn đề lớn như ở nền chuyên chế thế kỷ 20. Quan hệ giữa tự do kinh tế, hay ngược lại là bảo hộ kinh tế với tự do chính trị hay nền chuyên chế là như thế nào? Liệu chỉ tự do hóa một lĩnh vực và bỏ qua lĩnh vực còn lại có hiệu quả không? Vấn đề về tính chính đáng thông qua hiệu quả quản trị trong lĩnh vực kinh tế vẫn còn tồn tại.

Dưới chuyên đề rộng về quan hệ nhà nước - xã hội trong chế độ chuyên chế, một lĩnh vực then chốt là quan hệ dân sự - quân sự, đặc biệt quan trọng trong

những xã hội đang chuyển đổi khỏi chế độ quân sự. Một vấn đề khác vẫn chưa được quan tâm đầy đủ là tính hiệu quả của tuyên truyền và kiểm duyệt, và sự phát triển kĩ thuật, đặc biệt trong lĩnh vực truyền thông thông tin, ảnh hưởng đến khả năng thống trị người dân của chế độ như thế nào, và ngược lại, phát triển kĩ thuật có thể thúc đẩy xây dựng các tổ chức xã hội dân sự tự chủ và hiệu quả hơn tới mức độ ra sao.

Kết luận

Chế độ phi dân chủ tồn tại và đem lại nhiều thách thức cho khoa học chính trị. Những chế độ này đa dạng từ cấu trúc thể chế, tính chính đáng, hệ tư tưởng, đến mức độ cởi mở, gây khó khăn cho những lý thuyết đang được xây dựng về chế độ chuyên chế. Nhưng những vấn đề cốt lõi về cách thức những chế độ đó trỗi dậy, nắm quyền, quản lý, và những trường hợp mà chúng suy yếu, đã dẫn đến những con đường nghiên cứu thú vị và liên quan tới chính sách thông qua nhiều phương pháp tiếp cận khác nhau.

Tài liệu tham khảo và đọc thêm

- Adorno, T. W., Frenkel Brunswik, E., & Levinson, D. J. (1950). *The authoritarian personality*. New York: Harper & Brothers.
- al Azmeh, A. (1994). Populism contra democracy: Recent democratist discourse in the Arab world. In G. Salamé (Ed.), *Democracy without democrats? The renewal of politics in the Muslim world* (pp. 112-129). London: I. B. Tauris.
- al Khalil, S. (1990). *Republic of fear: The inside story of Saddam's Iraq*. New York: Pantheon Books.
- Arendt, H. (1973). *The origins of totalitarianism*. San Diego, CA: Harvest. (Tác phẩm gốc xuất bản năm 1951)
- Barber, B. R. (1969). Conceptual foundations of totalitarianism. In C. J. Friedrich, M. Curtis, & B. R. Barber (Eds.), *Totalitarianism in perspective: Three views* (pp. 3-52). New York: Praeger.
- Bermeo, N. (2003). *Ordinary people in extraordinary times: The citizenry and the breakdown of democracy*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Brooker, P. (2000). *Non democratic regimes: Theory, government, and politics*. New York: Palgrave Macmillan.

- Brownlee, J. (2007). *Authoritarianism in an age of democratization*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Collier, D., & Levitsky, S. (1997). Democracy with adjectives: Conceptual innovation in comparative research. *World Politics*, 49(3), 430-451.
- Dahl, R. (1979). *Polyarchy: Participation and opposition*. New Haven, CT: Yale University Press.
- Diamond, L., Linz, J. J., & Lipset, S. M. (Eds.). (1988). *Democracy in developing countries*. Boulder, CO: Lynne Rienner.
- Enduring authoritarianism: Lessons from the Middle East for comparative theory [Special issue]. (2004). *Comparative Politics*, 36(2).
- Evans, P. (1995). *Embedded autonomy: States and industrial transformation*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Friedrich, C. J. (1969). The evolving theory and practice of totalitarian regimes. In C. J. Friedrich, M. Curtis, & B. R. Barber (Eds.), *Totalitarianism in perspective: Three views* (pp. 123-164). New York: Praeger.
- Friedrich, C. J., & Brzezinski, Z. K. (1965). *Totalitarian dictatorship and autocracy* (tái bản có sửa đổi lần 2). Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Glasser, B. L. (1995). External capital and political liberalizations: A typology of Middle Eastern development in the 1980s and 1990s. *Journal of International Affairs*, 49(1), 45-73.
- Gordon, D. (2006). *A state of mind*. New York: Kino on Video.
- Grodsky, B. (2007). Looking for solidarność in Central Asia: The role of human rights organizations in political change. *Slavic Review*, 66(3), 442-462.
- Hadenius, A., & Teorell, J. (2007). Pathways from authoritarianism. *Journal of Democracy*, 18(1), 143-156.
- Hammond, T. (1975). A summing up. In T. Hammond (Ed.), *The anatomy of Communist takeovers* (pp. 638-643). New Haven, CT: Yale University Press.
- Hanson, S. E., & Kopstein, J. S. (2005). Regime type and diffusion in comparative politics methodology. *Canadian Journal of Political Science/Revue canadienne de science politique*, 38(1), 69-99.
- Huntington, S. P. (1993). *The third wave: Democratization in the late twentieth century*. Norman: University of Oklahoma Press.
- Huntington, S. P., & Moore, C. H. (1970). Conclusion: Authoritarianism, democracy, and one party politics. In S. P. Huntington & C. H. Moore (Eds.), *Authoritarian politics in modern society* (pp. 509-517). New York: Basic Books.

- Kasza, G. J. (1995). *The conscription society: Administered mass organizations*. New Haven, CT: Yale University Press.
- Kornhauser, W. (1959). *The politics of mass society*. New York: Free Press.
- Kracauer, S. (1995). *The mass ornament: Weimar essays* (T. Y. Levin, Trans.). Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Linz, J. (1975). Totalitarian and authoritarian regimes. In F. Greenstein & N. Polsby (Eds.), *Handbook of political science* (Vol. 3, pp. 175-357). Reading, MA: Addison Wesley. (được tái bản thành một bài viết độc lập với lời giới thiệu mới vào năm 2000 bởi Lynne Rienner, Boulder, CO.)
- Lyttelton, A. (1987). *The seizure of power: Fascism in Italy 1919-1929* (2nd ed.). Princeton, NJ: Princeton University Press.
- McKinlay, R. D., & Cohan, A. S. (1975). A comparative analysis of the political and economic performance of military and civilian regimes: A cross national aggregate study. *Comparative Politics*, 8(1), 1-30.
- O'Donnell, G. A. (1973). *Modernization and bureaucratic authoritarianism*. Berkeley: Institute of International Studies, University of California.
- Orwell, G. (1949). *1984*. London: Secker & Warburg.
- Putnam, R. (1993). *Making democracy work: Civic traditions in modern Italy*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Pye, L. W. (1990). Political science and the crisis of authoritarianism. *American Political Science Review*, 84(1), 3-19.
- Reich, W. (1970). *The mass psychology of fascism*. New York: Farrar, Straus & Giroux.
- Robison, R. (1996). The politics of "Asian values." *Pacific Review*, 9(3), 309-327.
- Schlumberger, O. (2007). Arab authoritarianism. In O. Schlumberger (Ed.), *Debating Arab authoritarianism: Dynamics and durability in nondemocratic regimes* (pp. 1-18). Stanford, CA: Stanford University Press.
- Skocpol, T. (1979). *States and social revolutions: A comparative analysis of France, Russia, and China*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Skocpol, T. (1982). Rentier state and Shi'a Islam in the Iranian Revolution. *Theory and Society*, 11(3), 265-283.
- Trimberger, E. K. (1978). *Revolution from above*. New Brunswick, NJ: Transaction Books.
- Unger, A. L. (1974). *The totalitarian party: Party and people in Nazi Germany and Soviet Russia*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.

Weber, M. (1964). The types of authority and imperative coordination. In T. Parsons (Ed.), *The theory of social and economic organization* (A. M. Henderson & T. Parsons, Trans.; pp. 324-423). New York: Free Press. (Tác phẩm gốc xuất bản năm 1947)

Wedeen, L. (1999). *Ambiguities of domination: Politics, rhetoric, and symbols in contemporary Syria*. Chicago: University of Chicago Press.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng ý của độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.
- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên cách trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: nghiencuuquocte@gmail.com.